**1. Thủ tục: Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ ngày đêm**

**a.** **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

+ Tổ chức, cá nhân (gọi chung là Chủ dự án) đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất nộp hồ sơ và phí thẩm định hồ sơ theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa Trung tâm Hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 519 Tổ 5 Phường Nguyễn Trãi thành phố Hà Giang tỉnh Hà Giang).

Cán bộ thuộc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra về số lượng và thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy tiếp nhận và chuyển hồ sơ đến Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì không tiếp nhận, cán bộ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm hướng hướng dẫn chủ dự án bổ sung, hoàn chỉnh theo quy định (thực hiện hướng dẫn một lần bằng phiếu hướng dẫn).

Bước 2: Kiểm tra hồ sơ thẩm định

Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra nội dung chi tiết hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thẩm định, trong thời hạn tối đa Ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản thông báo cho Chủ dự án để bổ sung, chỉnh sửa. Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại hồ sơ đến Trung tâm Hành chính công tỉnh từ Bước 1.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, đủ điều kiện tổ chức thẩm định thì tổ chức thẩm định.

Bước 3: Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án):

+ Trong thời hạn mười năm (15) ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa tại Trung tâm Hành chính công trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và có công văn kèm theo thông báo lý do không cấp phép;

+ Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là mười năm (15) ngày làm việc;

+ Trường hợp phải lập lại đề án, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và chuyển hồ sơ sang trung tâm hành chính công, trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Bước 4: Quyết định cấp Giấy phép

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định cấp giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt hoặc không phê duyệt phải có văn bản nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cấp giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển quyết định cấp giấy phép đến Trung tâm Hành chính công tỉnh để trả kết quả, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận quyết định cấp giấy phép.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả:

Từ thứ 2 - thứ 6 trong ngày làm việc (trừ ngày lễ, ngày nghỉ)

Buổi sáng: từ 7h30 - 11h30

Buổi chiều: từ 13h30 - 17h00

**b.** **Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

**c.** **Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép;

- Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 200m3 trở lên;

- Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200m3/ngày đêm.

**d. Số lượng hồ sơ:** hai (02) bộ.

**đ.** **Thời hạn giải quyết:**

Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kề từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

Thời hạn thẩm định đề án*:* Trong thời hạn mười năm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án.

Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án: không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là mười năm (15) ngày làm việc.

Thời hạn quyết định cấp giấy phép: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép.

Thời hạn trả giấy phép: Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển kết quả đến Trung tâm Hành chính công tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

**e.** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**g.** **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Hà Giang.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các cơ quan có liên quan.

**h.** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép thăm dò nước dưới đất.

**i. Phí, Lệ phí:** Phí thẩm định Đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất được thực hiện theo Nghị quyết số 210/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Giang.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên phí, lệ phí | Đơn vị tính | Mức thu(đồng) |
| I. Cấp giấy phép |
| 1 | Cấp giấy lần đầu | Giấy phép | 150.000 |
| II. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất |
| 1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm. | Đề án | 400.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 1.400.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 3.400.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 6.000.000 |

**k.** **Tên mẫu đơn, đề án, thiết kế giếng:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất theo mẫu số 01 Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đề án thăm dò nước dưới đất, đối với công trình có lưu lượng từ 200m3/ngày trở lên; theo mẫu số 22 Thông tư 27/2014/TT-BTNMT.

- Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200m3/ngày đêm theo mẫu số 23 Thông tư 27/2014/TT-BTNMT.

- Mẫu giấy phép thăm dò nước dưới đất: Mẫu số 12 Thông tư 27/2014/TT-BTNMT.

**l.** **Yêu cầu, điều kiện cấp phép:**

Có đề án thăm dò phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên nước. Đề án phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

**m.** **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

- Nghị quyết số 210/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Mẫu 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

**Kính gửi:.**............................................................................(1)

**1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân *(đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân):.*.............................................................................

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định *(đối với tổ chức)*/số Chứng minh nhân dân, nơi cấp, ngày cấp *(đối với cá nhân):* ………………………………………………

1.3. Địa chỉ *(đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi địa chỉ hộ khẩu thường trú)*: ……

1.4. Điện thoại: ……...………… Fax: ……..……… Email: …...................

**2. Nội dung đề nghị cấp phép:**

2.1.Vị trí công trình thăm dò: ……………………………………………(2)

2.2. Mục đích thăm dò: ………………………………………………….(3)

2.3. Quy mô thăm dò: ……………………………………………………(4)

2.4. Tầng chứa nước thăm dò: ……………………………………..……(5)

2.5. Thời gian thi công: ……………………………………….………..(6)

**3. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:**

- Đề án thăm dò nước dưới đất *(đối với công trình có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên).*

- Thiết kế giếng thăm dò *(đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm).*

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

**4. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:**

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* đã gửi một (01) bộ Hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.........................................................(7)

Đề nghị *(tên cơ quan cấp phép)* xem xét, phê duyệt Đề án và cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cho *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)*./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......ngày...... tháng...... năm.......***Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép***Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)* |

**HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN:**

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp tỉnh đối với trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh *(theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước).*

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố...., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò. Ghi rõ to ạ độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu.

(3) Ghi rõ thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho mục đích: sinh hoạt, sản xuất, tưới, nuôi trồng thủy sản....; trường hợp thăm dò để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ dự kiến lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

(4) Ghi rõ tổng số giếng, tổng lưu lượng thăm dò *(m3/ngày đêm)* và dự kiến lưu lượng của từng giếng.

(5) Ghi rõ tầng chứa nước, chiều sâu dự kiến của các giếng thăm dò; trường hợp thăm dò nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ các tầng thăm dò, số lượng giếng, lưu lượng dự kiến thăm dò trong từng tầng chứa nước.

(6) Ghi rõ thời gian bắt đầu thi công, dự kiến thời gian hoàn thành công tác thi công, thời gian hoàn thành công tác lập báo cáo kết quả thăm dò.

(7) Phần ghi này áp dụng cho trường hợp cấp phép thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Mẫu 22**

**(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)**

(Trang bìa trong)

**ĐỀ ÁN
THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

………………....[[1]](#footnote-2)(1)

**(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên)**

|  |  |
| --- | --- |
| TỔ CHỨC/CÁ NHÂNĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP*Ký (đóng dấu nếu có)* | ĐƠN VỊ LẬP*Ký, đóng dấu* |

Địa danh, tháng…./năm…..

**HƯỚNG DẪN**

NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
*(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên)*

**MỞ ĐẦU**

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất *(tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân).*

2. Luận chứng, thuyết minh nhu cầu sử dụng nước, mục đích thăm dò, trường hợp thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì phải luận chứng rõ lưu lượng cấp cho từng mục đích sử dụng.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của đề án, bao gồm các nội dung chủ yếu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội, các đặc điểm cơ bản của nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò; về đối tượng và phạm vi thăm dò, nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò, tiến độ thực hiện và dự toán kinh phí thăm dò.

4. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với các quy hoạch tài nguyên nước, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

5. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập đề án thăm dò nước dưới đất gồm: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

6. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập đề án thăm dò nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

**Chương I**

**ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, XÃ HỘI KHU VỰC THĂM DÒ**

I. Trình bày tổng quan về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực tiến hành thăm dò và các yếu tố có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung thông tin, số liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu)* giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò nước dưới đất, kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực thăm dò và mối liên kết với các khu vực lân cận.

2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy văn, hải văn khu vực thăm dò; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến việc hình thành trữ lượng, đặc điểm động thái, chất lượng nước của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

3. Đặc điểm phân bố dân cư, mật độ dân số và các yếu tố kinh tế, xã hội khác có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước nói chung, nước dưới đất nói riêng để cấp nước sinh hoạt tại khu vực thăm dò và các khu vực khác có liên quan *(nếu có)*.

4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chủ yếu *(công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản...)* tại khu vực thăm dò và tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ các hoạt động đó.

III. Xác định rõ những số liệu, thông tin đã có và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

**Chương II**

**ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC THĂM DÒ**

I. Trình bày tổng quát kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã được thực hiện và các đặc điểm nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò theo tài liệu đã có.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tình hình điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Thống kê, tổng hợp các kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò;

b) Phân tích, đánh giá các kết quả điều tra, đánh giá nước dưới đất đã được thực hiện; lựa chọn các thông tin, số liệu được sử dụng để lập đề án, thiết kế nội dung, khối lượng công tác thăm dò;

c) Nhận xét, đánh giá và xác định các nội dung, thông tin, số liệu cần phải nghiên cứu làm rõ trong quá trình thăm dò nước dưới đất.

2. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nêu trên, tiến hành mô tả đặc điểm của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò với các nội dung chủ yếu sau:

a) Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả đặc điểm các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước của từng tầng chứa nước.

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên cần phải mô tả các đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát, hướng dòng chảy của nước dưới đất; biên và điều kiện biên của các tầng chứa nước; quan hệ của nước dưới đất với nước mặt, với các yếu tố khí tượng, thủy văn, hải văn, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước tại khu vực thăm dò; đánh giá sơ bộ trữ lượng, chất lượng nước và khả năng khai thác của các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò. Trường hợp khu vực thăm dò chưa có đủ thông tin, số liệu về các nội dung nêu trên thì trong đề án thăm dò cần phải bố trí hạng mục công việc để làm rõ.

b) Đặc điểm của các tầng cách nước

Mô tả đặc điểm các lớp thấm nước yếu, cách nước trong khu vực thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi phân bố theo diện tích và chiều sâu; chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

c) Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm, đặc trưng về chất lượng nước dưới đất khu vực thăm dò, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn của các tầng chứa nước.

d) Bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn

Riêng đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên cần phải mô tả, thuyết minh các nội dung chủ yếu của bản đồ hoặc sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1: 25.000 hoặc lớn hơn, các mặt cắt kèm theo nhằm làm rõ các đặc điểm về địa chất thủy văn của khu vực thăm dò và các khu vực có liên quan.

đ) Phạm vi ảnh hưởng của công trình

Luận chứng, thuyết minh để làm rõ phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất dự kiến và khoanh định trên bản đồ hoặc sơ đồ.

III. Xác định những vấn đề, nội dung thông tin, số liệu về đặc điểm nguồn nước dưới đất khu vực thăm dò cần phải được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung để làm rõ trong quá trình thực hiện việc thăm dò.

**Chương III**

**HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN THẢI KHU VỰC THĂM DÒ**

I. Trình bày tổng quát hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải có liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò.

II. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Hiện trạng khai thác nước dưới đất khu vực thăm dò

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò.

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến công trình thăm dò; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng nước của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng và theo từng tầng chứa nước chủ yếu.

b) Hiện trạng khai thác nước dưới đất ngoài phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò *(thuộc phạm vi thăm dò dự kiến)*.

Trình bày tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất, gồm các thông tin chủ yếu về loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến công trình thăm dò, lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác, mục đích khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác để cấp nước tập trung; tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình đó.

Tổng hợp số lượng, lưu lượng, các thông số đặc trưng của các công trình khai thác nhỏ lẻ, phân tán quy mô hộ gia đình.

c) Trường hợp đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì phải đánh giá hiện trạng, diễn biến mực nước, tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn *(nếu có)* và quy mô, mức độ ảnh hưởng đến các công trình khai thác hiện có trong phạm vi khu vực thăm dò.

2. Hiện trạng các nguồn thải trong khu vực thăm dò

a) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu *(bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm)* trong phạm vi thăm dò, gồm các thông tin về vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến công trình khai thác nước dưới đất dự kiến;

b) Trường hợp đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì phải phân tích, đánh giá nguy cơ, mức độ ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm hiện có đến chất lượng nước của công trình khai thác dự kiến.

III. Xác định rõ những số liệu, thông tin hiện có về hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

**Chương IV**

**MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

I. Trình bày tổng quát mục tiêu thăm dò và việc luận chứng, thuyết minh lựa chọn đối tượng, phạm vi thăm dò.

II. Trình bày cụ thể việc lựa chọn đối tượng, phạm vi thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu thăm dò

Phân tích, luận chứng việc lựa chọn mục tiêu thăm dò, các yêu cầu đặt ra và đánh giá tính khả thi để đạt được mục tiêu đó.

2. Lựa chọn đối tượng thăm dò

a) Phân tích thông tin, số liệu về trữ lượng, chất lượng nước, hiện trạng mực nước, khả năng khai thác của các tầng chứa nước trong khu vực thăm dò và luận chứng việc lựa chọn tầng chứa nước, chiều sâu thăm dò nhằm đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu nêu trên. Trường hợp lựa chọn nhiều tầng chứa nước thì phải thuyết minh luận chứng cụ thể các nội dung nêu trên đối với từng tầng chứa nước.

b) Phân tích, tính toán và luận chứng, thuyết minh lựa chọn các phương án dự kiến bố trí công trình khai thác nước dưới đất *(sơ đồ bố trí công trình khai thác)*, bao gồm số lượng, chiều sâu, lưu lượng khai thác dự kiến của từng công trình khai thác *(giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác)*.

3. Lựa chọn sơ đồ bố trí công trình và tính toán dự báo hạ thấp mực nước

a) Thuyết minh, mô tả các sơ đồ bố trí công trình khai thác dự kiến và đánh giá, lựa chọn sơ đồ bố trí công trình khai thác; tính toán, xác định vùng ảnh hưởng của công trình khai thác dự kiến theo sơ đồ bố trí công trình khai thác lựa chọn.

b) Tính toán dự báo hạ thấp mực nước theo sơ đồ bố trí công trình lựa chọn, bao gồm việc tính toán ảnh hưởng của công trình đến các công trình khai thác nước dưới đất hiện có nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình và ngược lại; tính toán dự báo xâm nhập mặn *(nếu có)*.

c) Phân tích, đánh giá tính hợp lý, khả thi của sơ đồ bố trí công trình khai thác và xác định các yêu cầu cụ thể phải đạt được trong quá trình thăm dò.

d) Luận chứng, thuyết minh việc xác định phạm vi thăm dò nước dưới đất gồm giới hạn về diện tích, chiều sâu thăm dò.

III. Nhận xét, đánh giá và luận chứng xác định các hạng mục thăm dò chủ yếu cần phải tiến hành để đạt được mục tiêu thăm dò, bao gồm *các giếng thăm dò, các tuyến đo địa vật lý, các điểm quan trắc, các tuyến điều tra, khảo sát...*

**Chương V**

**NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG**

**THĂM DÒ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

I. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò

1. Lập sơ đồ bố trí công trình thăm dò, bao gồm các tuyến, các điểm cụ thể để bố trí từng hạng mục thăm dò gồm khoan, bơm hút nước thí nghiệm, đo địa vật lý, quan trắc, điều tra, khảo sát hiện trạng và các hạng mục thăm dò khác đã được xác định ở trên. *Sơ đồ bố trí công trình thăm dò phải có tỷ lệ 1: 25.000 hoặc lớn hơn, bao trùm phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình.*

2. Mô tả sơ đồ bố trí công trình thăm dò *(mô tả rõ sơ đồ bố trí các giếng thăm dò, các tuyến đo địa vật lý, các điểm quan trắc, các tuyến điều tra...)*.

3. Xác định mục đích, nội dung, khối lượng đối với từng hạng mục công tác thăm dò nước dưới đất.

4. Trình bày phương pháp, trình tự, thời gian thực hiện và yêu cầu kỹ thuật đối với từng hạng mục thăm dò.

5. Xác định các lỗ khoan không sử dụng và thuyết minh phương án trám, lấp đối với các lỗ khoan không sử dụng sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

6. Trường hợp công trình thăm dò có quy mô từ 10.000 m3/ngày đêm trở lên, trong vùng có điều kiện địa chất thủy văn phức tạp hoặc vùng có nhiều công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động thì phải có các hạng mục công tác để bảo đảm đánh giá trữ lượng bằng phương pháp mô hình.

II. Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạn g mục thăm dò chủ yếu và bảng kế hoạch, tiến độ thực hiện các hạng mục thăm dò.

**Chương VI**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THĂM DÒ**

1. Trình bày tổng kinh phí thăm dò.

2. Lập bảng tổng hợp khối lượng hạng mục thăm dò và dự toán kinh phí.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**----------------------------------------------**

**Phụ lục kèm theo Đề án:**

1. Bản đồ *(hoặc Sơ đồ)* Địa chất thủy văn tỷ lệ 1: 25.000 hoặc lớn hơn, kèm theo các mặt cắt.

2. Sơ đồ bố trí công trình thăm dò tỷ lệ 1: 25.000 hoặc lớn hơn.

3. Bản vẽ thiết kế công trình thăm dò *(giếng khoan, giếng đào...)*.

4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan tới việc thăm dò, khai thác nước dưới đất *(nếu có)*.

**Mẫu 23**

**(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)**

(Trang bìa trong)

**THIẾT KẾ**

**GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

………………..[[2]](#footnote-3)(1)

**(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm)**

|  |  |
| --- | --- |
| TỔ CHỨC/CÁ NHÂNĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP*Ký (đóng dấu nếu có)* | ĐƠN VỊ LẬP*Ký, đóng dấu* |

Địa danh, tháng…./năm…..

**HƯỚNG DẪN**

NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm)*

**Mở đầu**

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất *(tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND, nơi cấp, ngày cấp theo Chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú đối với cá nhân)*.

2. Thuyết minh nhu cầu sử dụng nước, mục đích thăm dò, trường hợp thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì phải thuyết minh rõ lưu lượng cấp cho từng mục đích sử dụng.

3. Khái quát các nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế giếng, bao gồm các nội dung chủ yếu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò; về đặc điểm tầng chứa nước thăm dò; về nội dung, phương pháp, khối lượng, thời gian và tiến độ thực hiện thăm dò nước dưới đất.

4. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với các quy hoạch tài nguyên nước, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

5. Thống kê các tài liệu làm căn cứ lập hồ sơ thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất: các quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước có liên quan; các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá nguồn nước dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

6. Trình bày đầy đủ các thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất và đánh giá việc đáp ứng các điều kiện theo quy định.

**I. Đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò**

1. Vị trí hành chính, tọa độ các điểm góc *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu)* giới hạn phạm vi bố trí giếng thăm dò nước dưới đất, kèm theo hình vẽ thể hiện vị trí khu vực thăm dò và mối liên kết với các khu vực lân cận.

2. Trình bày tổng quan kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã được thực hiện và đặc điểm nguồn nước dưới đất khu vực thăm dò; hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải có liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò theo các tài liệu đã có.

3. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nêu t rên tiến hành mô tả đặc điểm của tầng chứa nước dự kiến thăm dò gồm các thông tin, số liệu chủ yếu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước.

4. Trình bày cụ thể các nội dung, thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò, với các nội dung chủ yếu sau:

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong vùng phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò.

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu: tên chủ công trình, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến giếng thăm dò; lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác; mục đích khai thác, sử dụng của từng công trình; tổng số công trình, tổng lưu lượng khai thác của các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng.

b) Hiện trạng khai thác nước dưới đất ngoài phạm vi bán kính 200m xung quanh giếng thăm dò *(thuộc phạm vi thăm dò dự kiến)*

Trình bày khái quát tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất, gồm các thông tin chủ yếu về loại hình công trình khai thác, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến giếng thăm dò, lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác, mục đích khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác để cấp nước tập trung; tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của các công trình đó.

c) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải chủ yếu *(bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm)* trong phạm vi thăm dò, gồm các thông tin chủ yếu về vị trí, quy mô, tính chất ô nhiễm và khoảng cách đến các giếng khai thác dự kiến.

5. Xác định rõ những số liệu, thông tin đã có về đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất, hiện trạng các nguồn thải trong khu vực thăm dò và những số liệu, thông tin cần phải tiếp tục thực hiện trong quá trình thăm dò.

**II. Nội dung, phương pháp và khối lượng thăm dò nước dưới đất**

1.Trình bày mục tiêu thăm dò, các yêu cầu đặt ra và đánh giá tính khả thi để đạt được mục tiêu đó.

2. Phân tích, thuyết minh, lựa chọn phương án dự kiến bố trí giếng khai thác *(sơ đồ bố trí giếng khai thác)* bao gồm số lượng, vị trí, chiều sâu, lưu lượng khai thác dự kiến của từng giếng và khoảng cách giữa chúng.

3. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò.

a) Thuyết minh, mô tả thiết kế từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về chiều sâu, đường kính giếng, các đoạn ống chống, ống lọc, ống lắng; các đoạn chèn, trám và vật liệu sử dụng để chèn, trám xung quanh thành giếng khoan;

b) Thuyết minh, mô tả thiết kế công tác bơm thổi rửa giếng, bơm thí nghiệm tại từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về trình tự thực hiện, lưu lượng bơm dự kiến, thời gian bơm, chế độ đo mực nước, lưu lượng trong khi bơm;

c) Thuyết minh, mô tả dự kiến công tác lấy, phân tích mẫu nước tại từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về loại mẫu, số lượng mẫu, thời gian lấy mẫu và dự kiến các chỉ tiêu phân tích.

4. Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò và bảng kế hoạch, tiến độ thực hiện các hạng mục thăm dò.

**Kết luận và kiến nghị**

**--------------------------------------------**

**Phụ lục kèm theo:**

1. Sơ đồ bố trí giếng thăm dò tỷ lệ từ 1: 10.000 trở lên.

2. Bản vẽ thiết kế cột địa tầng và cấu trúc giếng thăm dò nước dưới đất.

**Mẫu 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …………/………. | *…………., ngày… tháng… năm……* |

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)*/Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003 *(trường hợp cơ quan cấp phép là UBND cấp tỉnh);*

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số......... ngày..... tháng..... năm..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ ………………………………………..……………………………; Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất của *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* ngày….. tháng…... năm.....và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước *(trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)*/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường *(trường hợp cơ quan cấp phép là UBND cấp tỉnh),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép),* địa chỉ tại *(đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú)* thăm dò nước dưới đất theo đề án *(tên đề án),* với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò:.....................................................................................

2. Quy mô thăm dò:.......................................................................................

3. Vị trí công trình thăm dò *(ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố...., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò và tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục, múi chiếu)*: …………………………. *(có sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo)*

4. Tầng chứa nước thăm dò:..........................................................................

5. Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu gồm:

*(có bảng tổng hợp khối lượng thăm dò kèm theo)*

6. Thời hạn của giấy phép là 02 năm.

**Điều 2.** Các yêu cầu cụ thể đối với *(Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép):*

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định *(đối với trường hợp công trình có quy mô từ 12.000 m3/ngày đêm trở lên và không có yếu tố bí mật quốc gia);*

3. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến thiết kế, thi công công trình thăm dò;

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố..... *(trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)*/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.... *(trường hợp cơ quan cấp phép là UBND cấp tỉnh);*

6. Các yêu cầu khác để bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống sụt lún đất, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước liên quan đến việc thăm dò *(nếu có yêu cầu cụ thể khác ngoài các quy định tại các khoản từ Khoản 1 đến Khoản 6 của Điều này);*

………………………………………………………………………………

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu *(Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* còn tiếp tục thăm dò nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- *(Tên chủ giấy phép);* - Cục Quản lý tài nguyên nước *(trường hợp giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp);* - Sở TN&MT tỉnh/thành phố… *(trường hợp giấy phép do Bộ TN&MT cấp);* - Cục thuế tỉnh/ thành phố; -........................................; - Lưu: VT, hồ sơ cấp phép; cơ quan trình cấp phép. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP***(ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

1. (1) Ghi tên công trình thăm dò, vị trí và quy mô thăm dò [↑](#footnote-ref-2)
2. (1) Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế [↑](#footnote-ref-3)